

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CIG)

CTCP COMA 18

Ngày 31/12/2024	8,150 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.2%	52.3%	62.0%

DT thuần 2024
94.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.3 42.8%

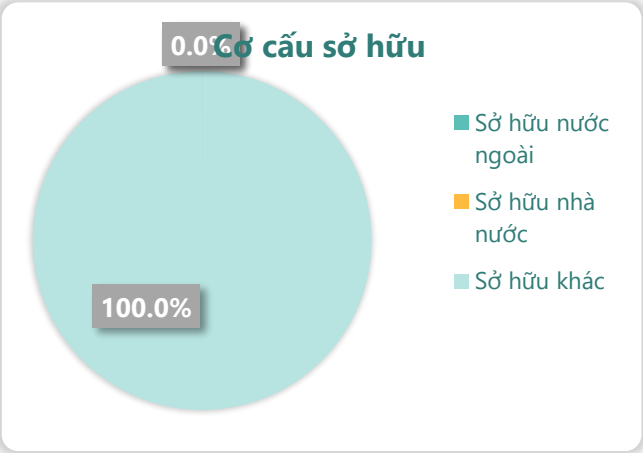
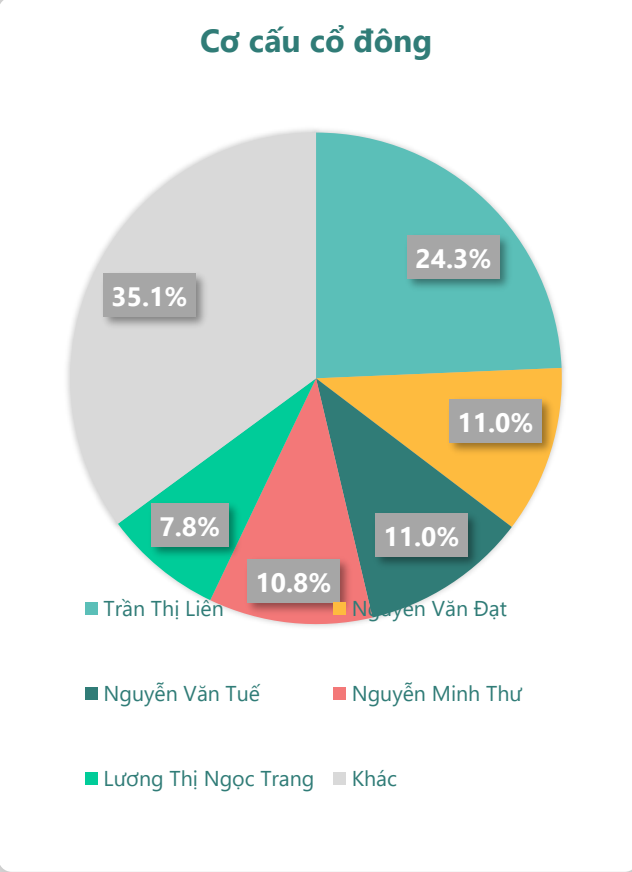
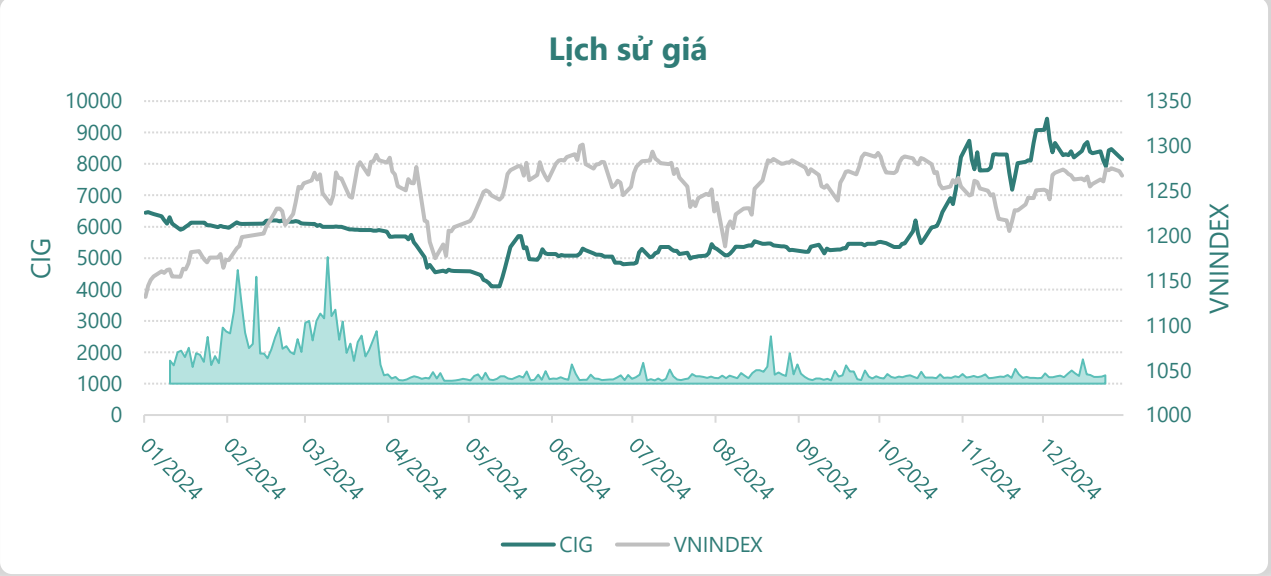
LN thuần 2024
6.25
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.28 705%

LN sau thuế 2024
54.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 61.6 855%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
71.7%
YoY: +/-▲ 77.5%

ROE 2024
30.0%
YoY: +/-▲ 34.6%

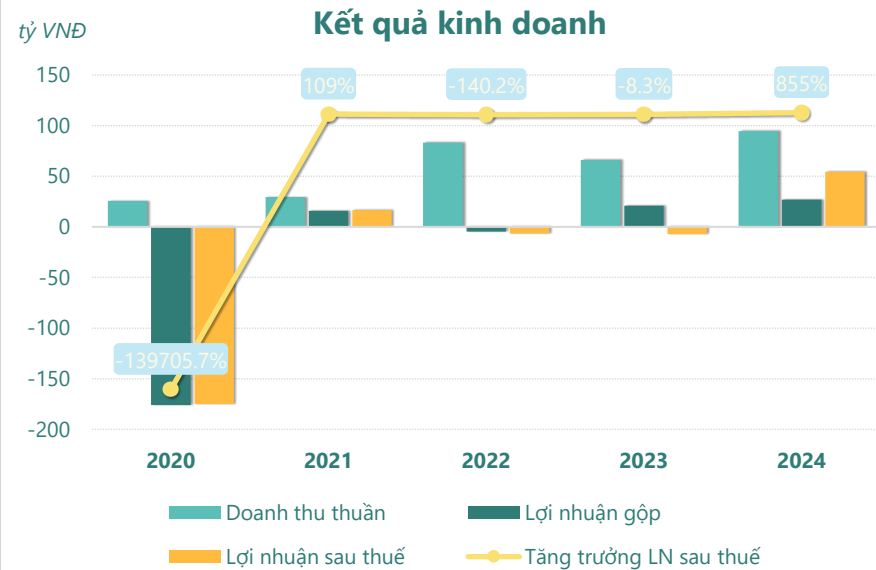
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,100 - 9,440
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	257
Số lượng CPLH (CP)	31,539,947
KLGD BQ 20 phiên (CP)	568,510
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.33
EPS	2,011
P/E	4.1



Năm **2024**, **CIG** ghi nhận doanh thu thuần **94.44** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **54.45** tỷ đồng, lần lượt **tăng 42.8%** và **tăng 855%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **30.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

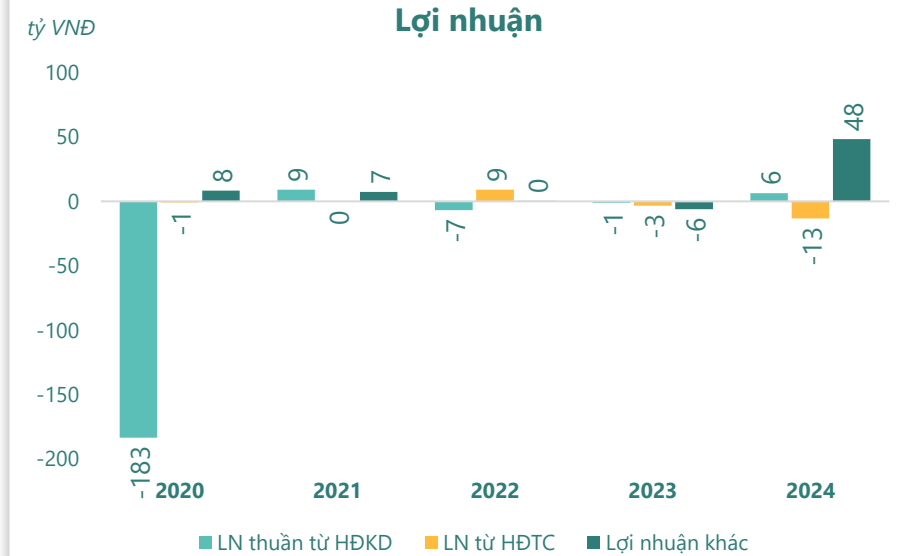
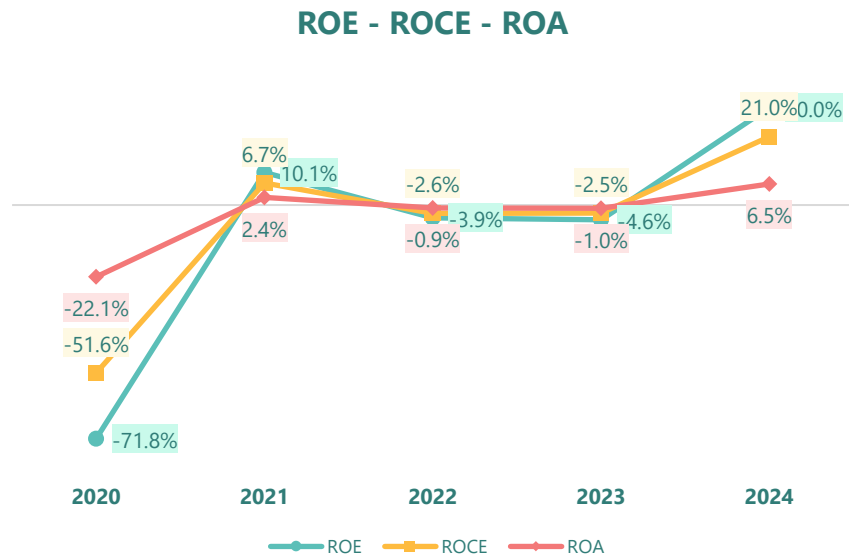
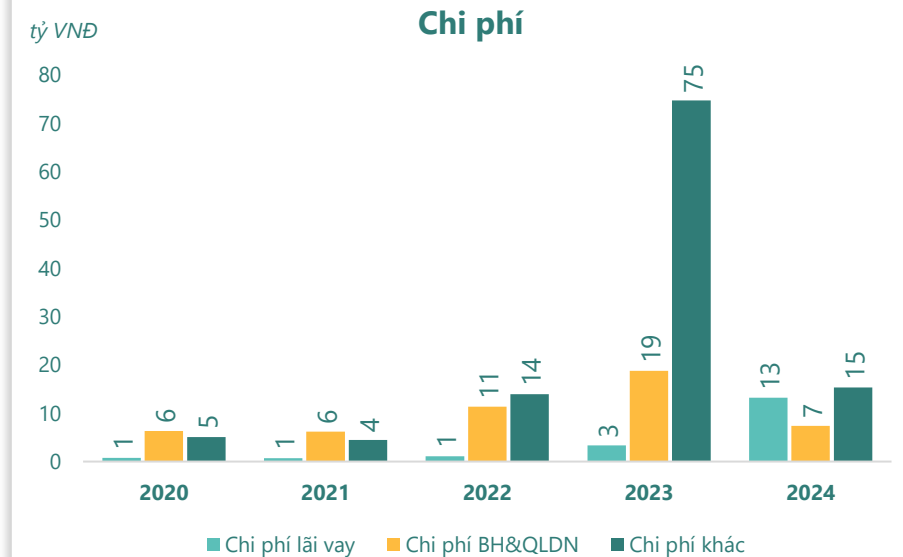
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **CIG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.25** tỷ đồng, **tăng lên 7.29** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-35.12 tỷ đồng) là 41.37 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **13.23** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **7.36** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **15.35** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

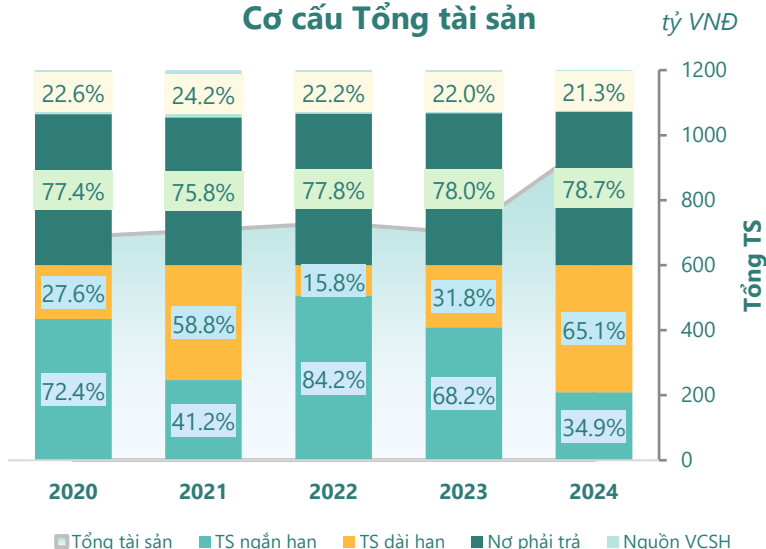
ROE của CIG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **30.0%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



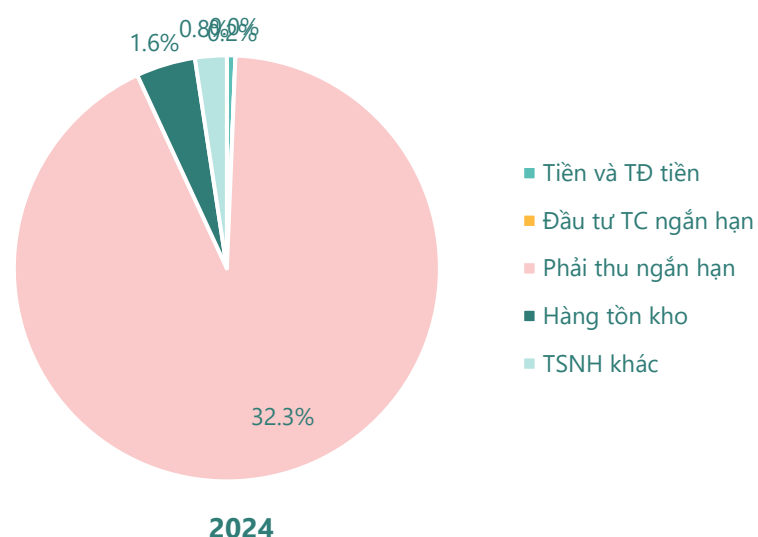


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

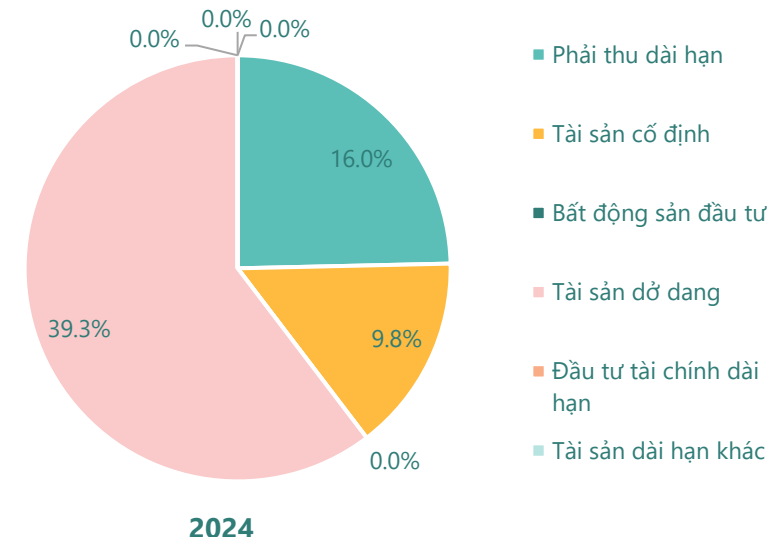
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CIG** năm 2024 tăng trưởng **40.5%** so với năm trước, đạt **982.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 78.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của CIG năm 2024 giảm **28.0%** so với năm trước, đạt **343.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **34.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 1.57% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

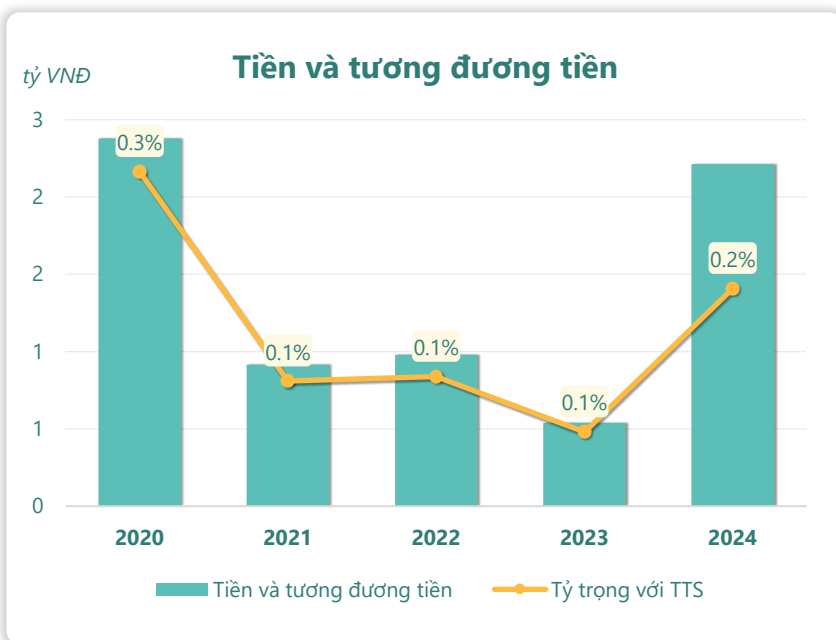
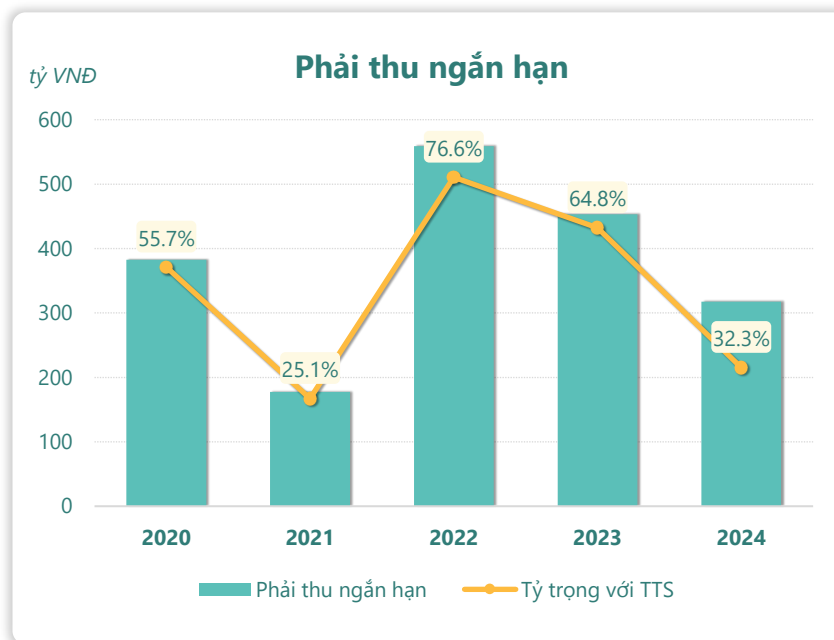
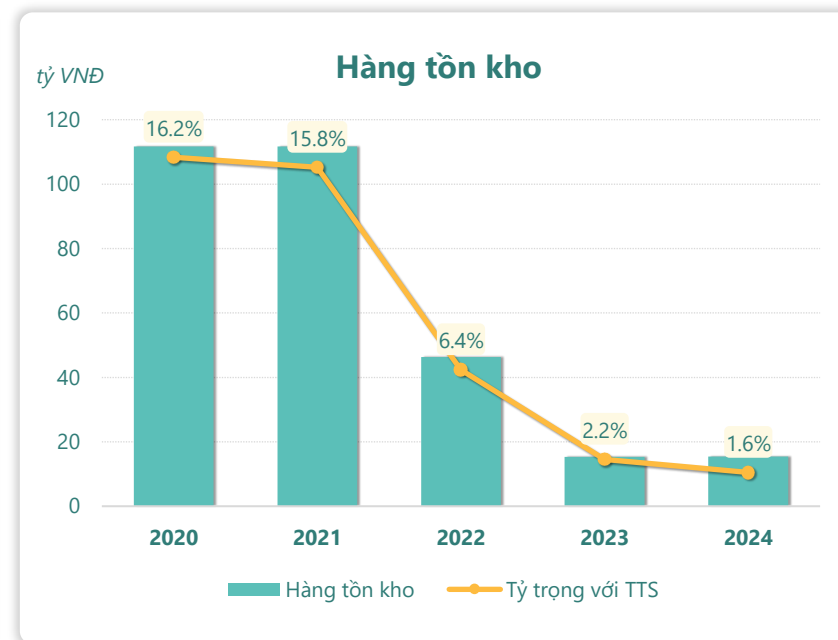
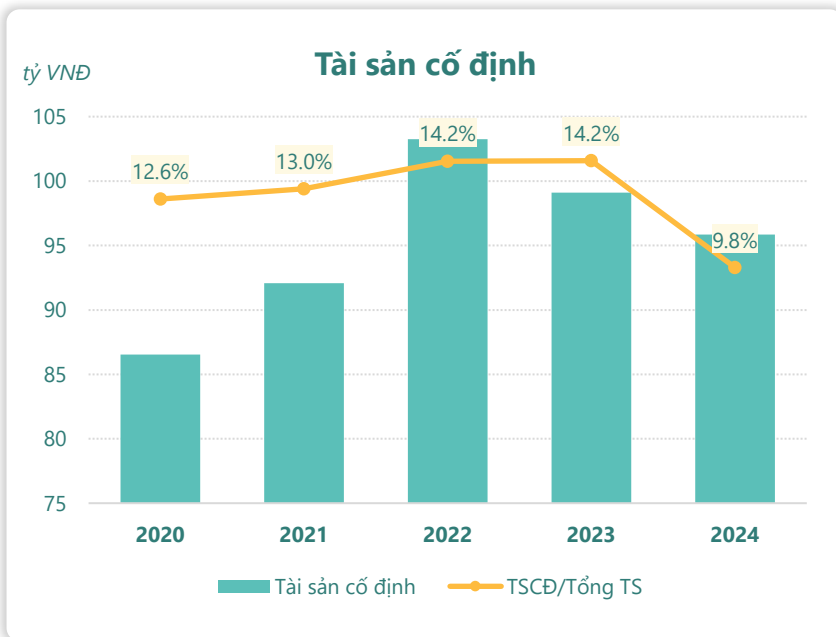
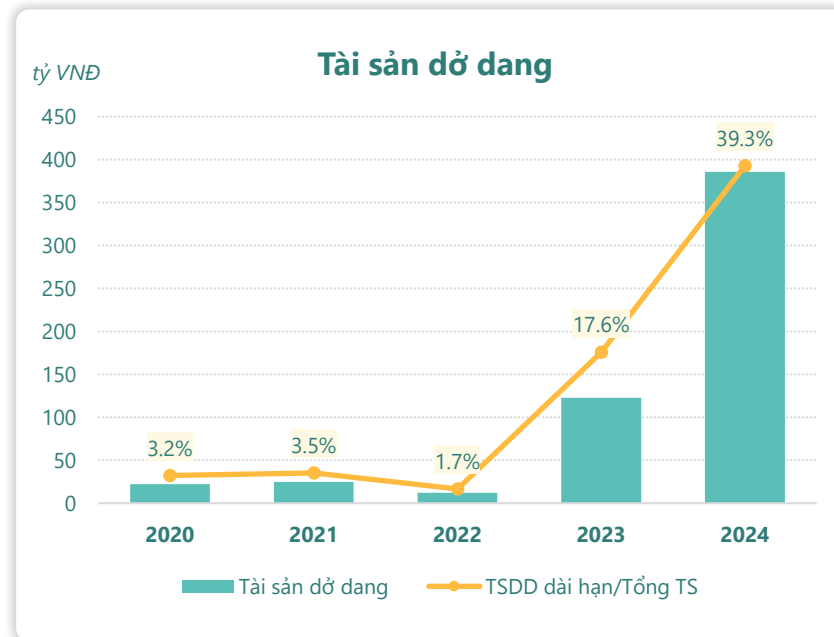
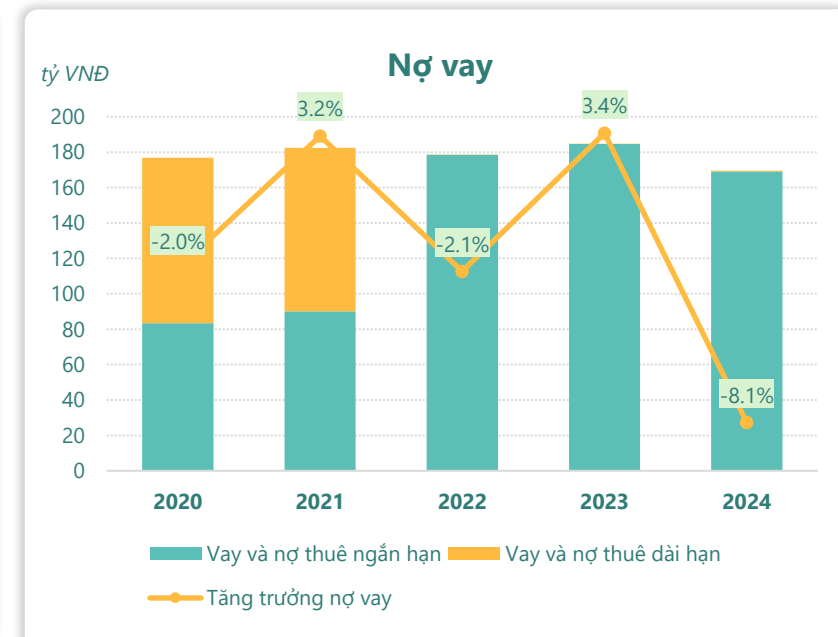
Tài sản dài hạn tăng trưởng **188%** so với năm trước và đạt **639.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **65.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **39.3%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 16.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

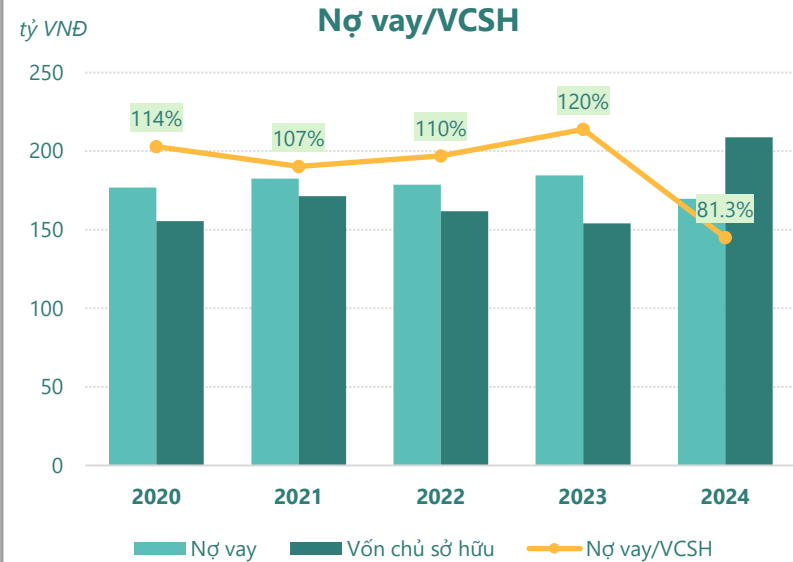
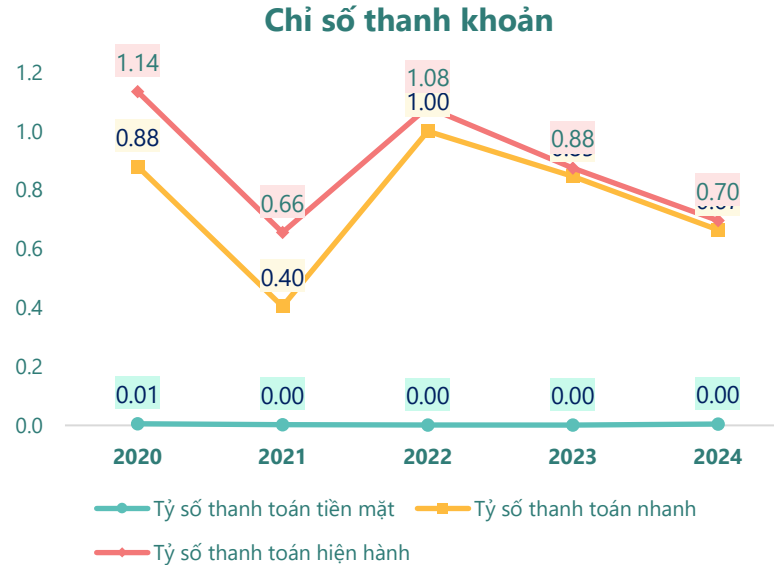
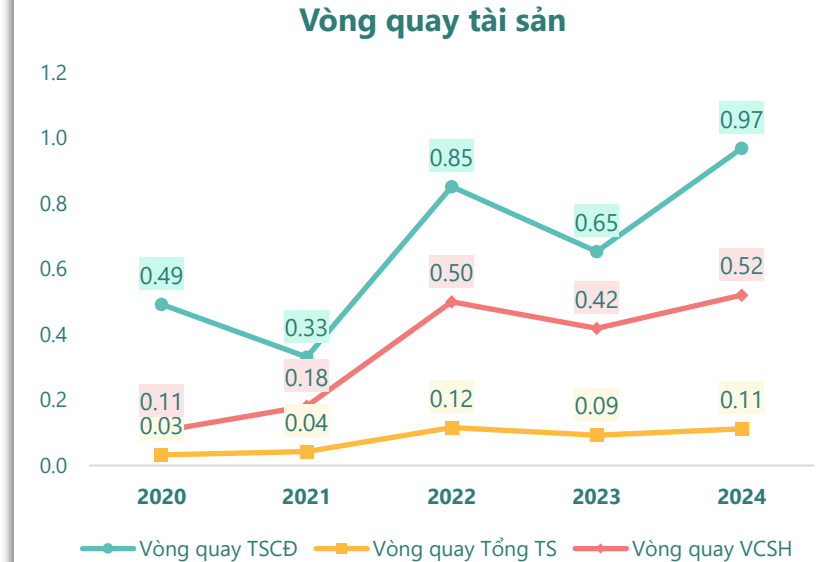
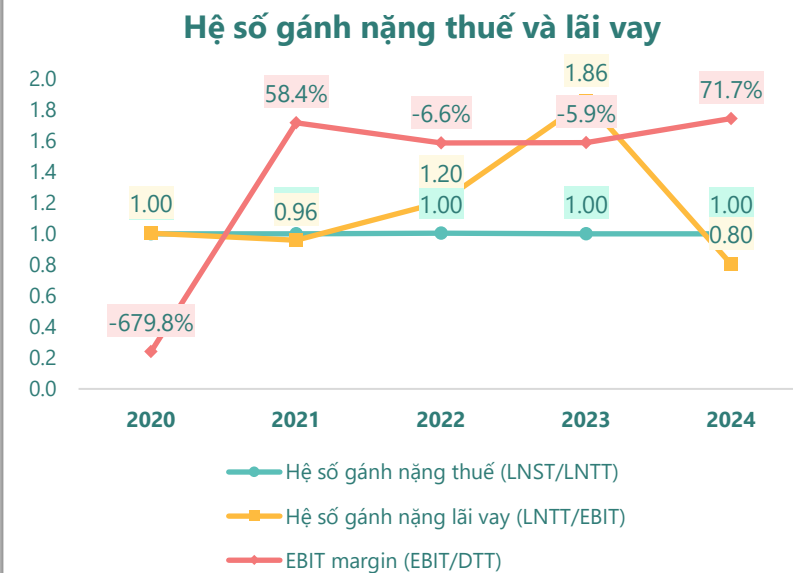
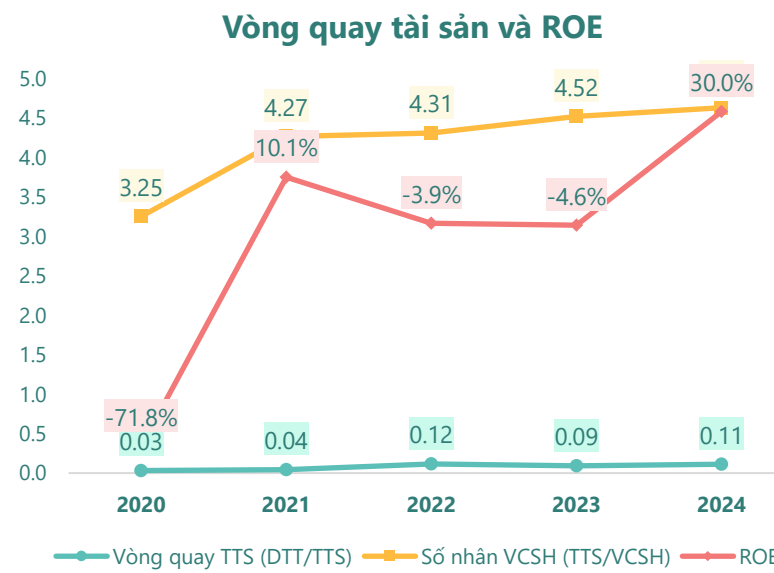
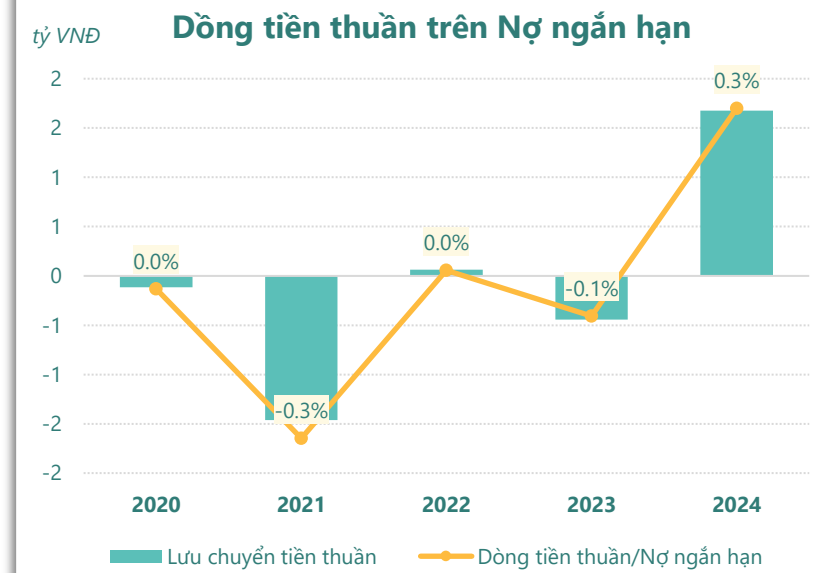




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	29.6	83.2	66.1	94.4
Giá vốn hàng bán	13.7	87.9	45.0	67.6
Lợi nhuận gộp	15.8	-4.64	21.1	26.8
Doanh thu HĐTC	0.22	10.8	0.00	0.01
Chi phí TC	0.72	1.62	3.32	13.2
Chi phí lãi vay	0.72	1.12	3.32	13.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.27
Chi phí QLDN	6.18	11.3	18.8	7.09
LN thuần từ HĐKD	9.17	-6.83	-1.03	6.25
Lợi nhuận khác	7.38	0.20	-6.17	48.2
LN trước thuế	16.6	-6.63	-7.21	54.5
Lợi nhuận sau thuế	16.5	-6.66	-7.21	54.4
LNST của CĐ cty mẹ	16.5	-6.57	-7.20	54.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.19	-84.8	-6.50	16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	88.8	0.07	-0.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.73	-3.87	5.99	-14.1
Tiền đầu kỳ	2.38	0.92	0.98	0.54
Lưu chuyển tiền thuần	-1.46	0.06	-0.44	1.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.92	0.98	0.54	2.21

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	708	730	699	982
Tài sản ngắn hạn	291	614	477	343
Tiền và tương đương tiền	0.92	0.98	0.54	2.21
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	177	559	453	317
Hàng tồn kho	112	46.4	15.3	15.5
Tài sản ngắn hạn khác	1.27	8.07	8.08	8.26
Tài sản dài hạn	416	115	222	639
Phải thu dài hạn	219	0	0	158
Tài sản cố định	92.1	103	99.1	95.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	24.9	12.1	123	386
Đầu tư tài chính dài hạn	78.5	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.26	0	0	0.02
Lợi thế thương mại	0.03	0	0	0
Nợ phải trả	536	568	545	774
Nợ ngắn hạn	444	567	545	493
Vay và nợ thuê ngắn hạn	90.1	178	185	169
Phải trả người bán ngắn hạn	120	130	166	90.9
Nợ dài hạn	92.4	0.22	0.03	281
Vay và nợ thuê dài hạn	92.4	0.20	0.01	0.59
Nguồn vốn chủ sở hữu	171	162	154	209
Vốn chủ sở hữu	171	162	154	209
Vốn điều lệ	315	315	315	315
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0